

Số: 276/BC-THPTNQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trung học phổ thông Nguyễn Quốc Trinh
- Loại hình: Trường công lập
- Địa chỉ: Xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 02436475103
- Email: c3nguyenquoctrinh@hanoiedu.vn;
- Website: <https://thptnguyenquoctrinh.hanoi.edu.vn>
- Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp - kỷ cương, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi:



- Đoàn kết: Xây dựng tập thể đoàn kết, thống nhất, có khả năng tương tác, hỗ trợ cùng hướng đến mục tiêu chung;
- Nhân ái: Nuôi dưỡng những tâm hồn biết yêu thương, quan tâm, chia sẻ và giàu lòng nhân ái.
- Tôn trọng: tôn trọng những nguyên tắc và con đường mình đã lựa chọn; biết hòa hợp những nguyên tắc này với mối quan hệ xã hội;
- Trách nhiệm: Nêu cao vai trò bản thân, xây dựng tính tự giác, trách nhiệm cao trong giảng dạy công tác và học tập.

- Trung thực: Trung thực với bản thân, tránh bệnh thành tích trong giáo dục; Trung thực với mọi người để tạo dựng những mối quan hệ tốt trên cơ sở của lòng tin.
- Hợp tác: sẵn sàng đón nhận bè bạn ngay cả khi không cùng quan điểm. Đề cao quan hệ mật thiết giữa nhà trường và phụ huynh trong công tác giáo dục học sinh. Đề cao tinh thần hợp tác với các trường bạn trong xã và trong huyện.
- Sáng tạo: Phát huy tinh thần sáng tạo, đổi mới trong tổ chức, quản lý và các hoạt động dạy học.

2. Quá trình hình thành và phát triển

Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh là đơn vị công lập trực thuộc Sở GDĐT Hà Nội được thành lập tháng 7/2019. Dưới sự chỉ đạo sát sao của Sở GDĐT Hà Nội, sự quan tâm tạo điều kiện của Huyện ủy, UBND huyện Thanh Trì, sự phối hợp của các cấp, các ngành, qua 5 năm hình thành và phát triển, nhà trường đã đạt được những thành tích, kết quả giáo dục khá toàn diện trên tất cả các mặt hoạt động. Phương châm của nhà trường là “Xây dựng tập thể đoàn kết vững mạnh, nâng cao chất lượng chuyên môn, khẳng định vị thế của nhà trường trong khu vực và trên địa bàn thành phố Hà Nội”.

3. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Ngô Văn Nghĩa - Bí thư Chi bộ-Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội
- Email: c3nguyenquoctrinh@hanoiedu.vn;

4. Tổ chức bộ máy

4.1 Quyết định thành lập trường

Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh được thành lập theo Quyết định 3974/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND thành phố Hà Nội là đơn vị công lập trực thuộc Sở GD&ĐT Hà Nội.

4.2 Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường và các thành viên hội đồng trường.

Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 822/QĐ-SGDĐT ngày 03/6/2022 của Giám đốc Sở GDĐT Hà Nội. Hội đồng trường có 11 thành viên bao gồm đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Giám hiệu nhà trường, đại diện Công đoàn, đại diện Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, đại diện các tổ chuyên môn, văn phòng, đại diện CMHS.

Các thành viên trong Hội đồng trường được phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể. Chủ tịch Hội đồng trường là Hiệu trưởng nhà trường, các thành viên bao gồm các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, các tổ chức Đoàn thể, đại diện CMHS. Hội đồng trường họp thường niên 3 tháng một lần, họp bất thường khi cần thiết để chỉ ra những tồn tại, nguyên nhân yếu kém đưa ra biện pháp giải quyết, phương hướng cho giai đoạn tiếp theo.

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Ngô Văn Nghĩa	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Ông Nguyễn Ngọc Ngân	Chủ tịch Công đoàn	
3	Ông Lương Văn Cảnh	Bí thư Đoàn	
4	Bà Trần Thị Hà	Tổ trưởng chuyên môn	
5	Ông Phạm Việt Hòa	Tổ trưởng chuyên môn	
6	Bà Đặng Thị Thanh Hương	Tổ trưởng chuyên môn	
7	Ông Nguyễn Hữu Thái	Tổ trưởng chuyên môn	
8	Bà Lục Thị Kim Yên	Tổ trưởng tổ Văn phòng	
9	Bà Lê Thị Dung	Phó trưởng phòng Phòng GDĐT huyện Thanh Trì	
10	Ông Nguyễn Văn Trình	Trưởng ban đại diện Cha mẹ học sinh	
11	Vũ Thị Minh Phương	Đại diện học sinh	

Danh sách gồm: 11 đồng chí

4.3 Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 868/QĐ-UBND, ngày 22/2/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ nhiệm ông Ngô Văn Nghĩa giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Quốc Trinh.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1851/QĐ-SGDĐT, ngày 28/9/2020 của Sở GDĐT Hà Nội về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Cẩm Khuê giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Quốc Trinh.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 214/QĐ-SGDĐT, ngày 29/1/2021 của Sở GDĐT Hà Nội về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Phú giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Quốc Trinh.

4.4 Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

*** Cơ chế tổ chức và hoạt động**

- Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, tài khoản và con dấu riêng.

- Nhà trường được thực hiện quyền tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên mức 100% theo Quyết định số: 2211/QĐ-SGDĐT ngày 16/11/2023 về việc giao tự chủ

tài chính cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2024-2025.

- Cơ chế hoạt động thực hiện chủ yếu các nhiệm vụ:

+ Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền. Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

+ Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

+ Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

+ Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

*** Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn**

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

*** Sơ đồ tổ chức bộ máy**

- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 23 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 82 công đoàn viên.

*** Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
Ngô Văn Nghĩa	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	0915256022	ngonghia01041975@gmail.com
Nguyễn Thị Cẩm Khuê	Phó Bí thư Chi bộ - Phó Hiệu trưởng	0968830988	camkhue79nqt@gmail.com
Nguyễn Xuân Phú	Phó Hiệu trưởng	0904049779	nguyensexuanphutd@gmail.com

Địa chỉ làm việc: Xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Số điện thoại: 02436475103

5. Các văn bản khác của nhà trường

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số 57/KH-THPTNQT, ngày 03/5/2024 của Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh về việc chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến 2030.
- Quy chế dân chủ nhà trường: Quyết định số 302/QĐ-THPTNQT, ngày 07/10/2023 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.
- Quy chế của Hội đồng trường: Quyết định số 134/QĐ-THPTNQT ngày 18/6/2022 của Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2022-2027.

- Quyết định số 216/QĐ-THPTNQT ngày 01/9/2023 của trường THPT Nguyễn Quốc Trinh về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường THPT Nguyễn Quốc Trinh năm học 2023-2024.

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo: Kế hoạch 159/KH-THPTNQT, ngày 19/8/2024 của Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh.

II. CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

2.1 Thông tin đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2024-2025.

Hiện nay, đội ngũ CBGV,NV có 93 đồng chí đồng chí (biên chế, hợp đồng, thỉnh giảng). 100% CBGV, NV đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn. Tập thể nhà trường đoàn kết, nhất trí trong các hoạt động giáo dục. Đội ngũ CBGV, NV có trình độ chuyên môn vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, có trình độ kỹ năng ứng dụng và sử dụng CNTT, thích ứng với đổi mới phương pháp dạy học đặc biệt với chương trình GDPT 2018.

TT	Môn	Số lượng CBGVNV			Trình độ chuyên môn		Hạng CDNN		
		Tổng số	Biên chế	HD,TG	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I. CBQL									
1	Hiệu trưởng	1	1			1		1	
2	Phó Hiệu trưởng	2	2			2	1	1	
TỔNG CBQL		3	3			3/3 (100%)			
II. Giáo viên									
1	Toán	14	8	6	14	12	11	3	
2	Tin	4	2	2	4	0	4		
3	Vật lí	5	3	2	5	3	3	2	
4	Hóa	5	3	2	5	3	4	1	
5	Sinh	4	3	1	4	2	4		
6	Công nghệ	3	1	2	3	1	3		
7	Ngữ văn	9	6	3	9	2	6	3	
8	Lịch sử	6	5	1	6	1	4	2	
9	Địa lí	4	3	1	4	1	4		
10	GDCD-GDKTPL	5	4	1	5	2	5		
11	Tiếng Anh	11	9	2	11	6	10	1	
12	Thể dục	5	4	1	5	1	4	1	

13	GDQP	2	2	0	2	0	1	1	
14	Âm nhạc	1	0	1	1	0			
15	Mỹ thuật	0	0	0	0	0			
16	GD địa phương			0	0				
17	HĐTNHN			0	0				
TỔNG GIÁO VIÊN		78	53	25	78 (100%)	34 (43,6%)			
III. Nhân viên									
1	Văn thư	1	1		1	1			
2	Kế toán	1		1	1	1			
3	Y tế	1		1	1				
4	Thư viện	1	1		1	1			
5	Thủ quỹ	1		1	1	1			
6	Lao công	2		2	2				
7	Bảo vệ	4		4	4				
8	Sửa chữa nhỏ	1		1	1				
TỔNG NHÂN VIÊN		12	2	10	12 (100%)	4 (33.3%)			
TOÀN TRƯỞNG		93	58	35	100%	41/93 (44,1%)			

100% CBGV đều đạt chuẩn nghề nghiệp từ Khá, Tốt trở lên.

100% cán bộ, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

2.2 Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

- Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh được thành lập năm 2019, cơ sở vật chất giai đoạn 1 khá đồng bộ, có đầy đủ các phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng, khu hành chính. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng tốt chương trình GDPT 2018. Với diện tích 32.000 m² có sân chơi, bãi tập, nhà thể chất, khuôn viên nhà trường rộng, có đầy đủ tường bao, kiên cố. Vị trí địa lý, mạng lưới giao thông khá thuận lợi cho việc đi lại của học sinh khi đến trường, khuôn viên nhà trường có đầy đủ hệ thống cây xanh, bồn hoa, cây cảnh.

- Dự kiến năm 2024, thực hiện triển khai cải tạo, xây dựng nâng cấp trường THPT Nguyễn Quốc Trinh trên cơ sở giai đoạn 2 của dự án đã được phê duyệt năm 2010 với 20 phòng (chức năng, phòng học thông thường).

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-

4	Phòng học nhỏ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học		1 lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp		42.9 HS/lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	32,000	18,7
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	20,000	11,7
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1340	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	402	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	Dùng chung
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	769	Dùng chung
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	70	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	6	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10	4 lớp/bộ
1.1	Khối lớp 10	4	4 lớp/bộ
1.2	Khối lớp 11	4	4 lớp/bộ
1.3	Khối lớp 12	4	4 lớp/bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	-
2.1	Khối lớp 10	0	-
2.2	Khối lớp 11	0	-
2.3	Khối lớp 12	0	-
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	-
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	Dùng chung
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	5	Dùng chung
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	

5	Thiết bị khác...		
IX Tổng số thiết bị đang sử dụng			
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	
5	Thiết bị khác...	0	
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01 (40 m ²)
XI	Nhà ăn	01 (120 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		6		0,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong năm học 2024-2025

	KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12
I.	SÁCH GIÁO KHOA KẾT NỐI		
1	Toán 10, tập 1 (Kết nối)	Toán 11, tập 1 (Kết nối)	Toán 12, tập 1 (Kết nối)
2	Toán 10, tập 2 (Kết nối)	Toán 11, tập 2 (Kết nối)	Toán 12, tập 2 (Kết nối)
3	Chuyên đề học tập Toán 10 (Kết nối)	Chuyên đề học tập Toán 11 (Kết nối)	Chuyên đề học tập Toán 12 (Kết nối)
4	Tiếng Anh 10 Global Success - Sách học sinh	Tiếng Anh 11 Global Success - Sách học sinh	Tiếng Anh 12 Global Success - Sách học sinh
5	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 10 (Kết nối)	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Kết nối)	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Kết nối)
6	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 10	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 11	Giáo dục thể chất 12 - Cầu lông (Kết nối)
7	Giáo dục thể chất 10, Bóng đá (Kết nối)	Giáo dục thể chất 11 - Bóng rổ (Kết nối)	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 12
10	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 (Kết nối)	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 (Kết nối)	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12 (Kết nối)
9	Vật lý 10 (Kết nối)	Vật lý 11 (Kết nối)	Vật lý 12 (Kết nối)
10	Chuyên đề học tập Vật lý 10 (Kết nối)	Chuyên đề học tập Vật lý 11 (Kết nối)	Chuyên đề học tập Vật lý 12 (Kết nối)
11	Hóa học 10 (Kết nối)	Hóa học 11 (Kết nối)	Hóa học 12 (Kết nối)
12	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (Kết nối)	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (Kết nối)	Chuyên đề học tập Hóa học 12 (Kết nối)
13	Âm nhạc 10 (Kết nối)	Âm nhạc 11 (Kết nối)	
14	TLCĐ GD nếp sống VMTL cho học sinh Hà Nội - Lớp 10	TLCĐ GD nếp sống TLVM 11	
II	SÁCH BÀI TẬP KẾT NỐI		
1	Bài tập Toán 10, tập 1 (Kết nối)	Bài tập Toán 11, tập 1 (Kết nối)	Bài tập Toán 12, tập 1 (Kết nối)
2	Bài tập Toán 10, tập 2 (Kết nối)	Bài tập Toán 11, tập 2 (Kết nối)	Bài tập Toán 12, tập 2 (Kết nối)
3	Tiếng Anh 10 Global Success - Sách bài tập	Tiếng Anh 11 Global Success - Sách bài tập	Tiếng Anh 12 Global Success - Sách bài tập
4	Bài tập Vật lý 10 (Kết nối)	Bài tập Vật lý 11 (Kết nối)	Bài tập Vật lý 12 (Kết nối)
5	Bài tập Hóa học 10 (Kết nối)	Bài tập Hóa học 11 (Kết nối)	Bài tập Hóa học 12 (Kết nối)
III	SÁCH GIÁO KHOA + CHUYÊN ĐỀ CÁNH DIỀU		
1	Ngữ văn 10, tập 1 (Cánh diều)	Ngữ văn 11, tập 1 (Cánh diều)	Ngữ văn 12, tập 1 (Cánh diều)

2	Ngữ văn 10, tập 2 (Cánh diều)	Ngữ văn 11, tập 2 (Cánh diều)	Ngữ văn 12, tập 2 (Cánh diều)
3	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Cánh diều)	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Cánh diều)	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Cánh diều)
4	Lịch sử 10 (Cánh diều)	Lịch sử 11 (Cánh diều)	Lịch sử 12 (Cánh diều)
5	Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (Cánh diều)	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (Cánh diều)	Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (Cánh diều)
6	Địa lí 10 (Cánh diều)	Địa lí 11 (Cánh diều)	Địa lí 12 (Cánh diều)
7	Sinh học 10 (Cánh diều)	Sinh học 11 (Cánh diều)	Sinh học 12 (Cánh diều)
9	Tin học 10 (Cánh diều)	Tin học 11 - Tin học ứng dụng (Cánh diều)	Tin học 12 - Tin học ứng dụng (Cánh diều)
10	Công nghệ 10 (Thiết kế & Công nghệ) (Cánh diều)	Công nghệ 11 - Công nghệ cơ khí (Cánh diều)	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Cánh diều)
11			Chuyên đề học tập Địa lí 12 (Cánh diều)
IV	SÁCH BÀI TẬP CÁNH DIỀU		
1	Bài tập Ngữ văn 10, tập 1 (Cánh diều)	Bài tập Ngữ văn 11, tập 1 (Cánh diều)	Bài tập Ngữ văn 12, tập 1 (Cánh diều)
2	Bài tập Ngữ văn 10, tập 2 (Cánh diều)	Bài tập Ngữ văn 11, tập 2 (Cánh diều)	Bài tập Ngữ văn 12, tập 2 (Cánh diều)
3	Atlas Địa lý Việt Nam	Atlas Địa lý Việt Nam	Atlas Địa lý Việt Nam

2.3 Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên; Thực hiện Công văn số 520/SGDĐT-KHTC ngày 26/2/2024 của Sở GDĐT Hà Nội về việc thực hiện công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia năm 2024, trường THPT Nguyễn Quốc Trinh đã ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá số 124/QĐ-THPTNQT ngày 06/5/2024. Công cụ đánh giá: Sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá: Thành lập Hội đồng tự đánh giá gồm 22 thành viên với đầy đủ các thành phần (Cấp uỷ, Ban giám hiệu, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn trường, đại diện cha mẹ học sinh, đại diện tổ trưởng chuyên môn, hành chính, đại diện giáo viên, nhân viên), phân công công việc rõ ràng cho từng thành viên.

Hội đồng tự đánh giá đã triển khai các cuộc họp để thống nhất quá trình đánh giá, phân công công việc, trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng. Mỗi thành

viên được phân công thu thập tài liệu, nghiên cứu đánh giá và hoàn thành các tiêu chí được giao bao gồm từ mô tả hiện trạng đến tự đánh giá và đầy đủ các minh chứng. Hội đồng tự đánh giá đã đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ báo từ năm học 2019-2020 đến năm học 2023-2024 theo đúng quy trình hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Quá trình tự đánh giá của nhà trường được thực hiện theo 07 bước:

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
2. Lập kế hoạch tự đánh giá;
3. Thu thập xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng;
4. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí;
5. Viết báo cáo tự đánh giá;
6. Công bố báo cáo tự đánh giá;
7. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Kết quả đánh giá:

Nhà trường đã đón đoàn kiểm định chất lượng của Sở GDĐT Hà Nội kiểm định chất lượng đạt mức độ 3, công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Nhà trường sẽ tiếp tục xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa chất lượng dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

III. CÔNG KHAI KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

3.1 Thông tin về kế hoạch giáo dục của năm học

- Công tác tuyển sinh năm học 2024-2025:

- + Chỉ tiêu được giao: 630 học sinh
- + Học sinh tuyển được: 629 học sinh

Phương thức, thời gian tuyển sinh thực hiện đầy đủ theo hướng dẫn của Sở GDĐT Hà Nội

- Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng theo quy định của Sở GD&ĐT Hà Nội		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GDĐT Hà Nội, chương trình giáo dục nhà trường được Sở GDĐT phê duyệt.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và 		

	học tập của học sinh	tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp; GD hướng nghiệp; các hội thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Về học lực: Tốt: 28.2%; Khá 62.6%; Đạt 9.2%, Chưa đạt: 0% - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Tốt: 89.3%; Khá: 10.7%; Không có HS đạt/chưa đạt. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Về học lực: Tốt: 30.6%; Khá 68.6%; Đạt 0.8%, Chưa đạt: 0% - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Tốt: 91.2%; Khá: 8.6%; Đạt: 0.2%; Không có HS đạt/chưa đạt. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Về học lực: Tốt: 39.2%; Khá 58.2%; Đạt 2.5%, Chưa đạt: 0% - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Tốt: 90.2%; Khá: 9.1%; Đạt: 0.8%; Không có HS đạt/chưa đạt. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 100%	Tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 100%	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao hơn TB thành phố, học sinh vào Đại học đạt >90%.

- Phối hợp hiệu quả giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục học sinh.

3.2 Thông tin kết quả giáo dục thực tế của năm học trước.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1678	560	551	567
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		551/560= 91.25%	486/551= 88.2%	519/567= 91.53%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		44/560= 7.86%	58/551= 10.53%	47/567= 8.29%
3	Đạt (K10,11)/Trung bình (K12) (tỷ lệ so với tổng số)		5/560= 0.89%	7/551= 1.27%	1/567= 0.18%

4	Chưa đạt (K10,11)/Yếu (K12) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1678	560	551	567
1	Tốt (K10,11)/Giỏi (K12) (tỷ lệ so với tổng số)		228/560= 40.71%	265/551= 48.09%	309/567= 54.5%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		323/560= 57.68%	265/551= 48.09%	254/567= 44.8%
3	Đạt (K10,11)/Trung bình (K12) (tỷ lệ so với tổng số)		9/560= 1.61%	21/551= 3.81%	4/567= 0.71%
4	Chưa đạt (K10,11)/Yếu (K12) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1678	560	551	567
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1678	560 (100%)	551 (100%)	567 (100%)
a	Học sinh Xuất sắc (K10,11) (tỷ lệ so với tổng số)		7/560= 1.25%	16/551= 2.9%	
b	Học sinh Giỏi (K10,11)/ Giỏi (K12)		219/560= 39.11%	243/551= 44.1%	309/567= 54.5%
c	Học sinh tiên tiến (K12) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	254/567= 44.8%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		7/33	7/27	0/4
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố				3
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
3	Cấp trường				45
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt				567

	ng nghiệp				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				567
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				100%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				502/567= 88.5%
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	891/787	285/275	292/259	314/253
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	2	1	1

IV. CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

4.1. Công khai tài chính năm 2023

a. Nguồn ngân sách

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao đầu năm / Số thu (ĐVT Nghìn đồng)	Số quyết toán (ĐVT Nghìn đồng)
1	2	3	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.412.792	12.405.392
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	12.412.792	12.405.392
	Trong đó - Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	24.300	16.900
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.563.349	2.179.380
	.- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật.	4.050	4.050
	Kinh phí ngân sách cấp chênh lệch giữa mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2021-2022 theo NQ 17/2022/NQ- HĐND ngày 12/9/2022	1.287.779	923.080
	Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn Thành phố năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ - HĐND ngày 12/09/2022 của HĐND Thành Phố	2.520	1.320

	Chi mua sắm (theo danh mục)	969.000	1.250.930
	Dự toán giao bổ sung (KP mua sắm ngoài định mức)	300.000	

b. Nguồn dịch vụ: Không có

4.2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

*** Học sinh miễn giảm kỳ 1 năm học 2023-2024.**

TT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh	Lớp	HS Thuộc diện	Ghi chú
I	Học sinh mồ côi cha mẹ				
1	Ngô Thảo Chi	21/02/2008	10D7	Mồ côi cha mẹ	
2	Nguyễn Hồng Nhung	08/04/2007	11D6	Mồ côi cha mẹ	
II	Học sinh khuyết tật				
1	Nguyễn Văn Hải	28/03/2006	12A3	Khuyết tật	
IV	Thuộc diện cận hộ nghèo				
1	Nguyễn Trung Đức	01/01/2008	10A4	Hộ cận nghèo	=
2	Lương Tuấn Hùng	02/08/2008	10A4	Hộ cận nghèo	
3	Hoàng Ngọc Hà	18/03/2008	10D1	Hộ cận nghèo	
4	Nguyễn Đức Duy	26/06/2008	10D1	Hộ cận nghèo	
5	Vũ Thùy Trang	30/11/2008	10D4	Hộ cận nghèo	
6	Nguyễn Thị Lan	15/06/2008	10D5	Hộ cận nghèo	
7	Nguyễn Hà Trang	10/08/2008	10D8	Hộ cận nghèo	
8	Nguyễn Thị Minh	25/06/2007	11D1	Hộ cận nghèo	
9	Lê Ngọc Bảo Như	08/03/2007	11D2	Hộ cận nghèo	
10	Nguyễn Việt Hùng	25/07/2007	11D4	Hộ cận nghèo	
11	Hoàng Bảo Yến	20/03/2007	11D9	Hộ cận nghèo	
12	Ngô Văn Trung	21/06/2006	12A4	Hộ cận nghèo	

13	Nguyễn Thị Thúy Hồng	02/11/2006	12D6	Hộ cận nghèo	
14	Đinh Thị Huyền Mi	21/11/2006	12D9	Hộ cận nghèo	
15	Mai Ngọc Ánh	12/05/2006	12D10	Hộ cận nghèo	

*** Học sinh miễn giảm kỳ 2 năm học 2023-2024.**

TT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh	Lớp	Thuộc diện chính sách	Ghi chú
I	Học sinh mồ côi cha mẹ				
1	Ngô Thảo Chi	21/02/2008	10D7	Mồ côi cha mẹ	
2	Nguyễn Hồng Nhung	08/04/2007	11D6	Mồ côi cha mẹ	
II	Khuyết tật				
1	Nguyễn Văn Hải	28/03/2006	12A3	Khuyết tật	
III	Thuộc diện cận hộ nghèo				
1	Lương Tuấn Hùng	02/08/2008	10A4	Hộ cận nghèo	
2	Nguyễn Trung Đức	01/01/2008	10A4	Hộ cận nghèo	
3	Nguyễn Thị Lan	15/06/2008	10D5	Hộ cận nghèo	
4	Lê Ngọc Bảo Như	08/03/2007	11D2	Hộ cận nghèo	
5	Nguyễn Việt Hùng	25/07/2007	11D4	Hộ cận nghèo	
6	Hoàng Bảo Yến	20/03/2007	11D9	Hộ cận nghèo	
7	Đinh Thị Huyền Mi	21/11/2006	12D9	Hộ cận nghèo	

Nhà trường thực hiện miễn giảm theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

4. 3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025

*** Năm học 2023-2024**

TT	Nội dung	ĐV tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Khoản thu theo quy định			

1	Học phí	Đ/HS/tháng	200.000	Theo NQ số 17/2022/NQ - HĐND ngày 12/09/2022
II Khoản thu bắt buộc				
1	Bảo hiểm y tế năm 2022 khối 12	Đ/HS/9tháng	510.300	Thu theo hướng dẫn BHXH Thành phố Hà Nội
2	Bảo hiểm y tế năm 2022 khối 10,11	Đ/HS/12 tháng	680.400	
III Khoản thu thỏa thuận				
1	Thu nước uống học sinh	Đ/HS/tháng	10000-12000	Thu theo kỳ, thu theo thực tế tháng học trực tiếp
2	Thu dạy thêm, học thêm	Đ/HS/ tiết học	7.000đ trở lên	Theo QĐ số 22/2013/QĐ-UBND
IV Khoản thu khác				
1	Thu hỗ trợ tiếng Anh nước ngoài (nếu có)	Đ/HS/ tiết học	50.000	Thu theo tiết học thực tế, thỏa thuận
2	Bảo hiểm thân thể (tự nguyện)	Đ/HS/năm học	100.000	
3	Kinh phí hoạt động của ban đại diện CMHS	Đ/HS/kỳ		Mức thu ủng hộ tự nguyện, trích từ quỹ CMHS lớp

* Năm học 2024-2025

TT	Khoản thu	Mức thu	Dự kiến chi
I Khoản thu bắt buộc			
1	Thu Bảo hiểm y tế HS khối 10, khối 11	884.520 đồng/học sinh/ 12 tháng	Chuyển 100% mua BHYT tại BHXH huyện Thanh Trì (thu theo HD tại CV 451/BHXH Thanh trì ngày 12/8/2024)
	Thu Bảo hiểm y tế học sinh khối 12	663.390 đồng/học sinh/ 9 tháng	
II Khoản thu thỏa thuận			
1	Nước uống học sinh	16.000 đồng/học sinh/tháng	Chuyển 100% cho đơn vị cung cấp nước tinh khiết
2	Học thêm	Từ 12.000 -15.000 đồng/học sinh/tiết học	Thu theo thỏa thuận với CMHS, theo Nghị quyết 03 của HĐND TP. Hà Nội
3	Hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cho học sinh, hỗ trợ các HĐ đoàn do nhà trường tổ chức (các HĐ chuyên đề).	Từ 12.000-15.000 đồng/ học sinh/tiết học	Chi thực tế cho các chuyên đề

III	Khoản thu khác		
1	Bảo hiểm thân thể	120.000đồng/học sinh/ năm học	Chuyên 100% cho Tổng công ty CP Bảo hiểm hàng không
2	Tiếng Anh nước ngoài (do giáo viên bản địa giảng dạy)	50.000 đồng/ HS/tiết	Đơn vị liên kết thu 100% số tiết học thực tế từ các lớp.
3	Tiếng Anh IELTS	Theo thoả thuận giữa CMHS và trung tâm tổ chức	Đơn vị liên kết thu 100% số tiết học thực tế từ các lớp.
4	Tiền điện sử dụng điều hòa tại các phòng học sinh	Thu theo số thực tế sử dụng trên công tơ (thu hộ CMHS)	
IV	Kinh phí hoạt động của ban đại diện CMHS trường	Do cha mẹ học sinh quyết định từ quỹ CMHS của lớp	
V	Các khoản thu khác (nếu có)	Các khoản thu khác được bàn bạc, thống nhất giữa nhà trường và CMHS	

4.4. Công khai dự toán thu chí 6 tháng đầu năm 2024

Đvt: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2024	(Tỷ lệ %)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	5.976.511	2.463.696		
	Lệ phí...				
1	Lệ phí...				
2	Phí				
	Học phí	3.307.792	571.074	17,3%	
	Học thêm	2.668.719	1.892.622	71,0%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.695.639	4.551.174	31%	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	14.695.639	4.551.174	31,0%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.482.139	4.551.174	31,0%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	213.500	0		

V. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI:

5.1 Cách thức công khai

- Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường;
 - Nhà trường thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường:
<https://thptnguyenquoctrinh.hanoi.edu.vn/homegd2> :
 - + Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do nhà trường thực hiện tính đến tháng 6 hằng năm;
 - + Báo cáo thường niên để công khai về kết quả hoạt động của nhà trường tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục kèm theo Thông tư 09:
 - + Phụ lục I: Mẫu báo cáo thường niên của nhà trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên;
 - Việc bố trí nội dung công khai trên cổng thông tin điện tử do nhà trường quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.
 - Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khóa học, năm học mới.
 - Nhà trường thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới (9/2024);
 - Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.
- 5.2 Thời gian công khai**
- Thời điểm công khai của các nhà trường như sau:
 - + Công bố công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;
 - + Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.
 - Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.
 - Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định, nhà trường phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT Hà Nội;
- CBGVNV;
- CMHS, HS;
- Đăng Website;
- Lưu: VT.



liên

Ngô Văn Nghĩa